

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco

Ngày 15/01/2024	54,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.9%	13.6%	17.1%

DT thuần
Q4/23

187
tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0| -11.1%
YoY: ▼5.00| -2.8%

LN thuần
Q4/23

16.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.00| -6.0%
YoY: ▲ 1.30| 8.4%

LN sau thuế
Q4/23

13.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.60| -4.2%
YoY: ▲ 1.40| 12.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

8.2%

YoY: +/-▼ 0.1%

ROE
2023

29.0%

YoY: +/-▼ 1.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	41,775 - 64,457
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	661
Số lượng CPLH (CP)	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	295
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	0.63
EPS	4,251
P/E	12.2

DT thuần
2023

793
tỷ VNĐ

LN thuần
2023

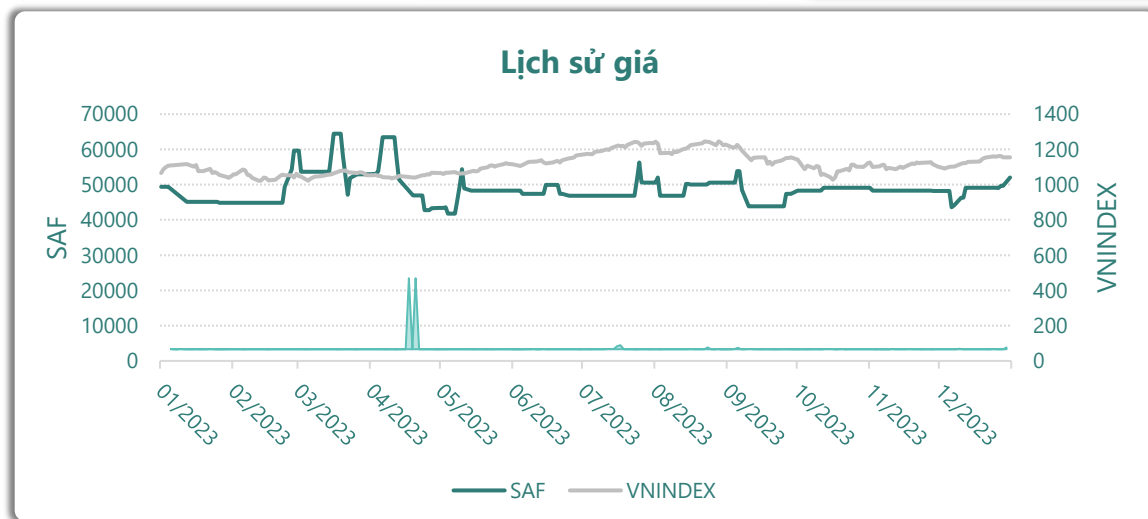
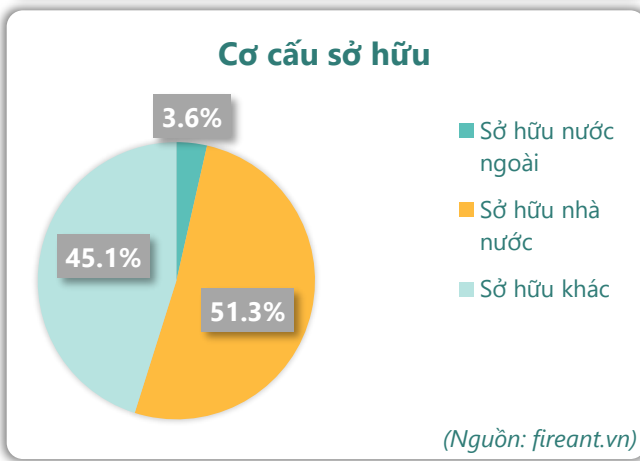
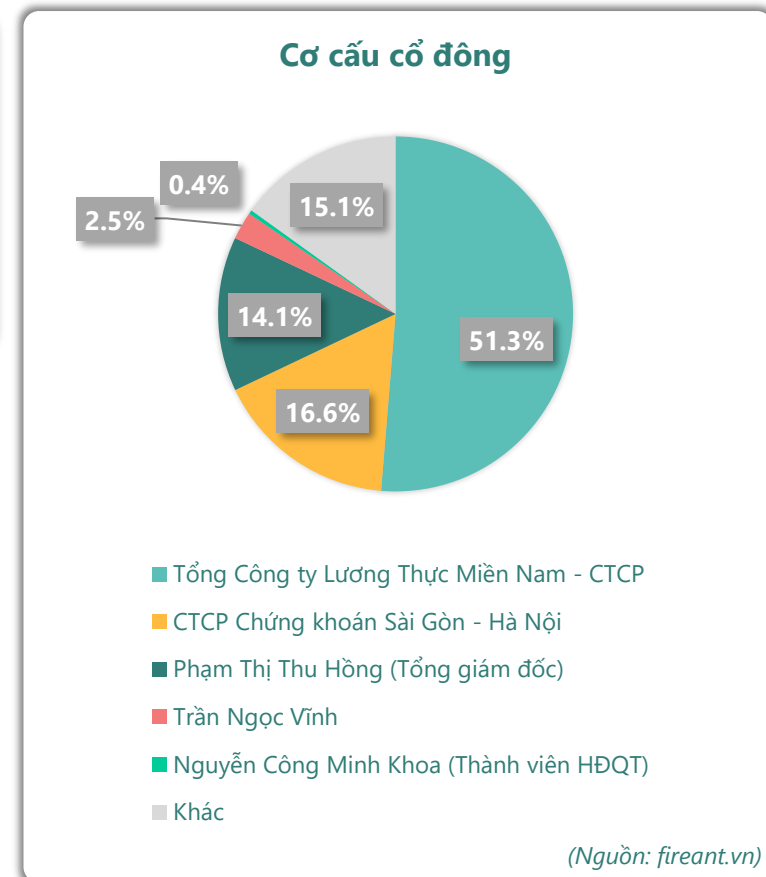
63.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.90| -1.4%

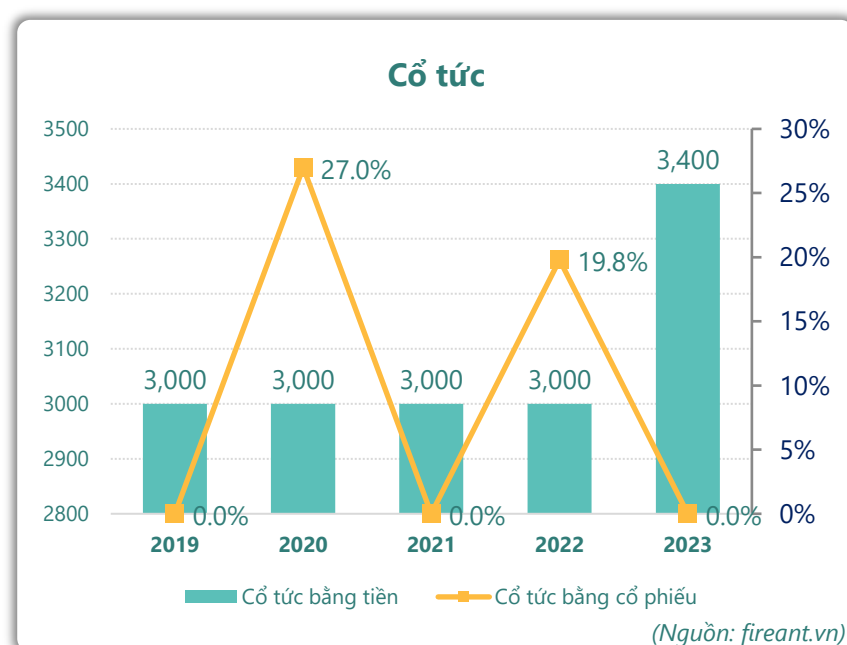
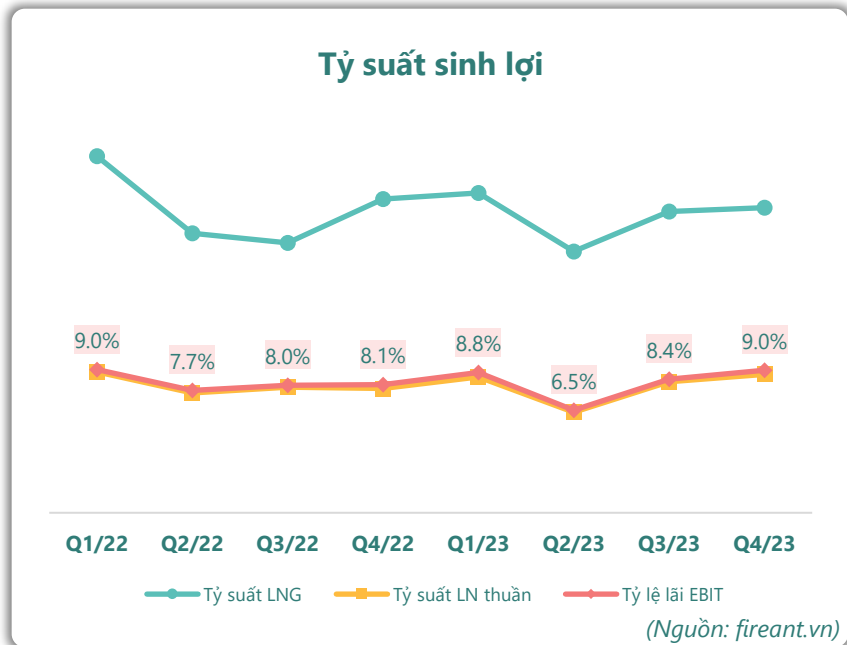
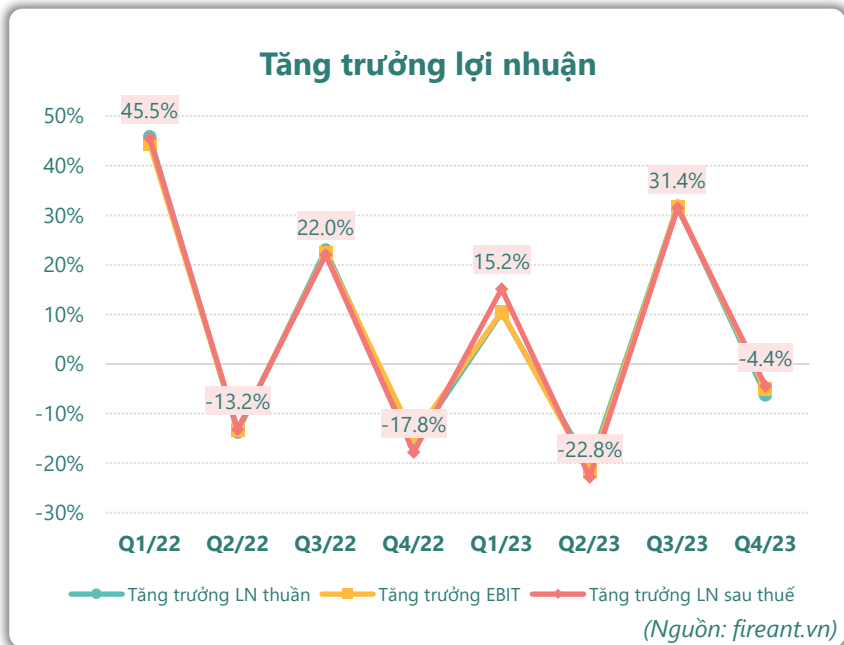
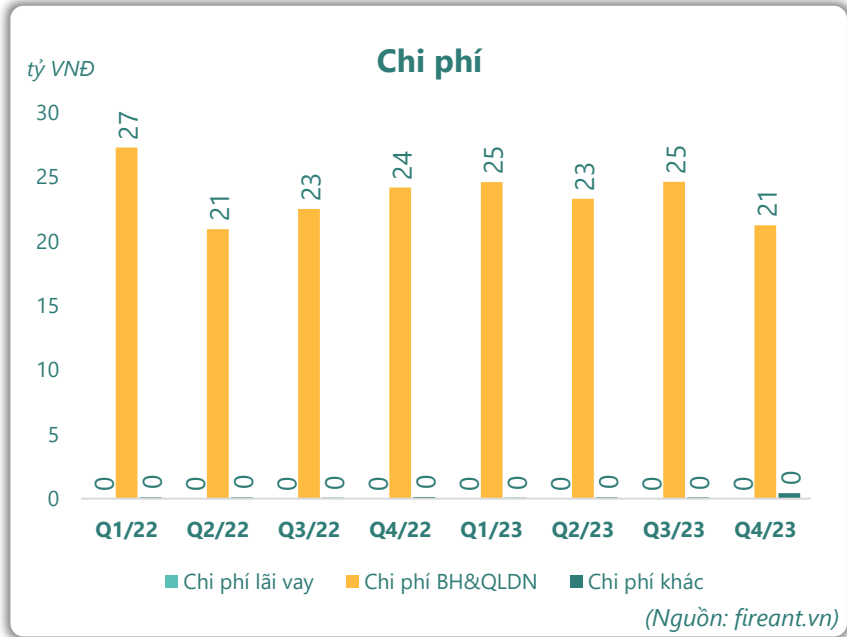
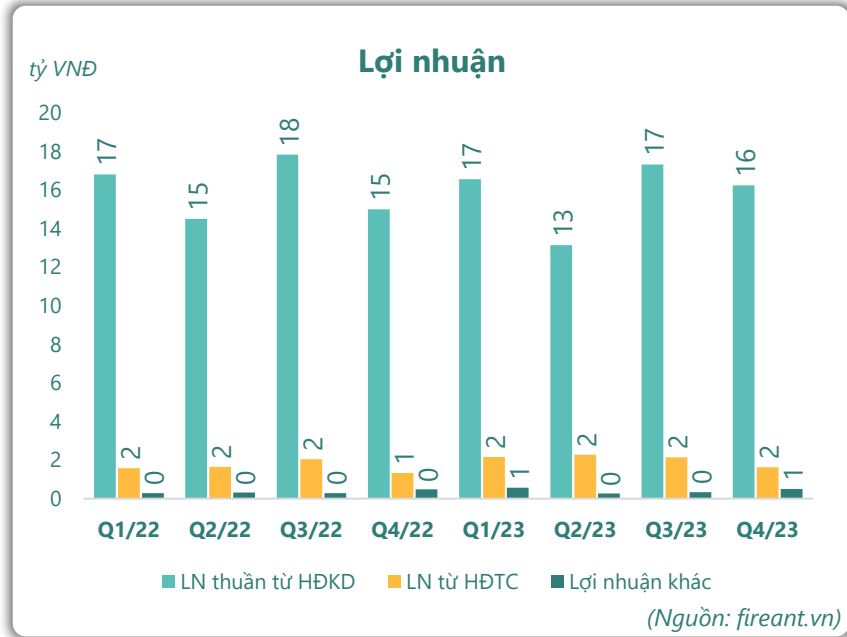
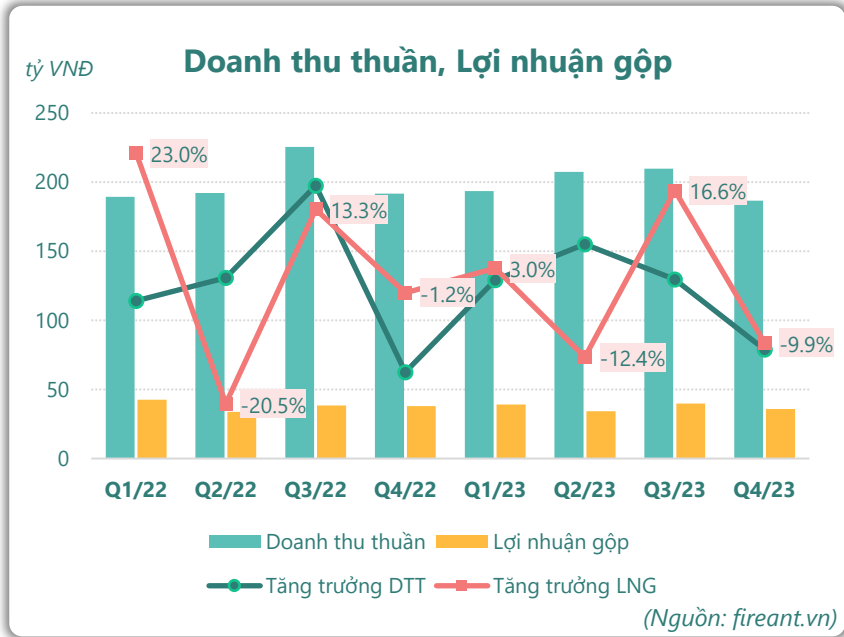
LN sau thuế
2023

51.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.50| -1.0%



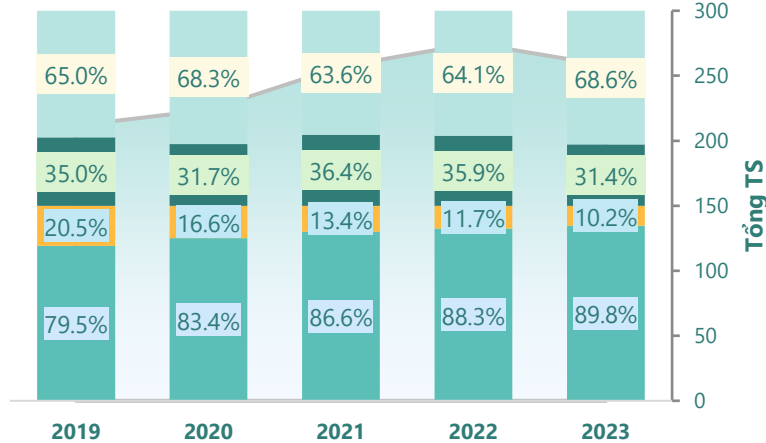
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

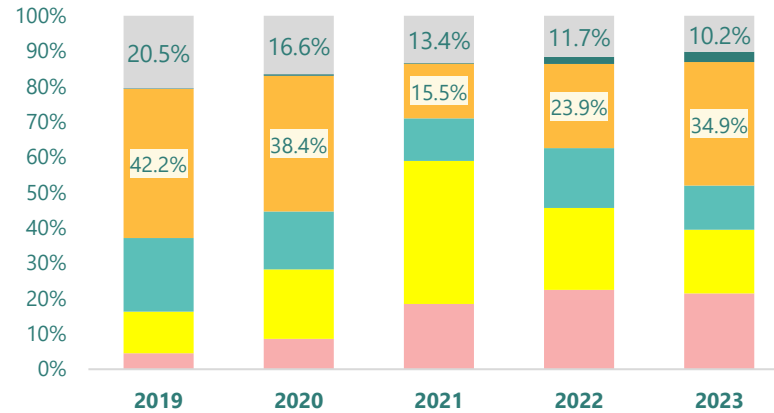
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

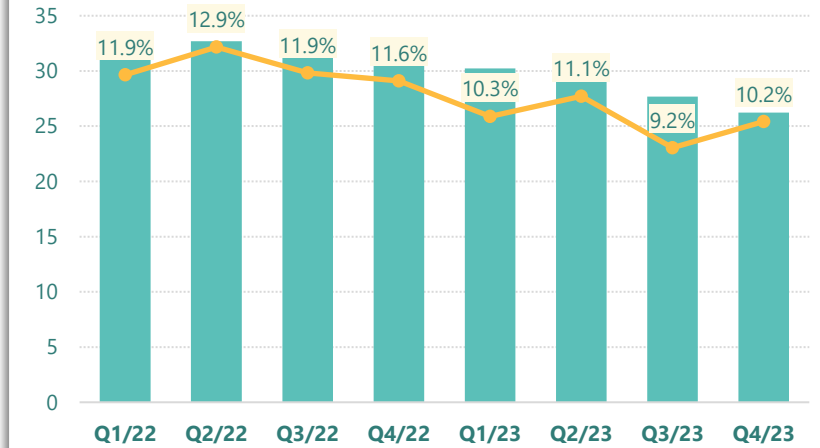


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

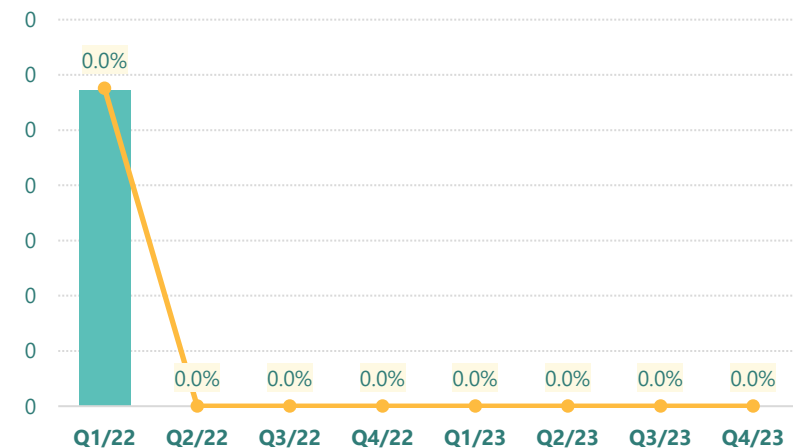


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

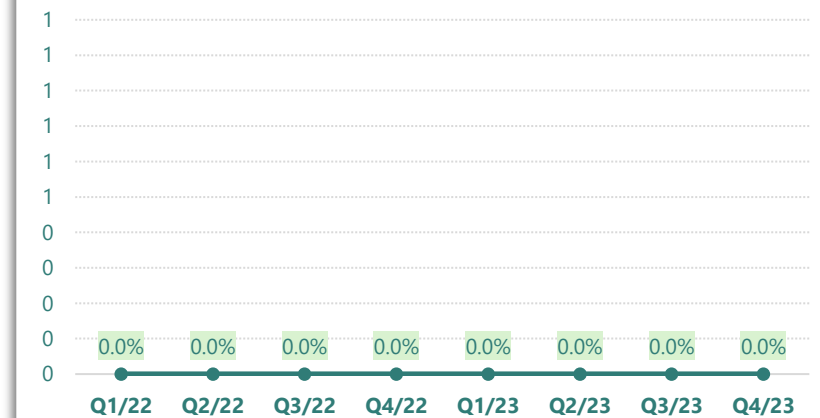


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

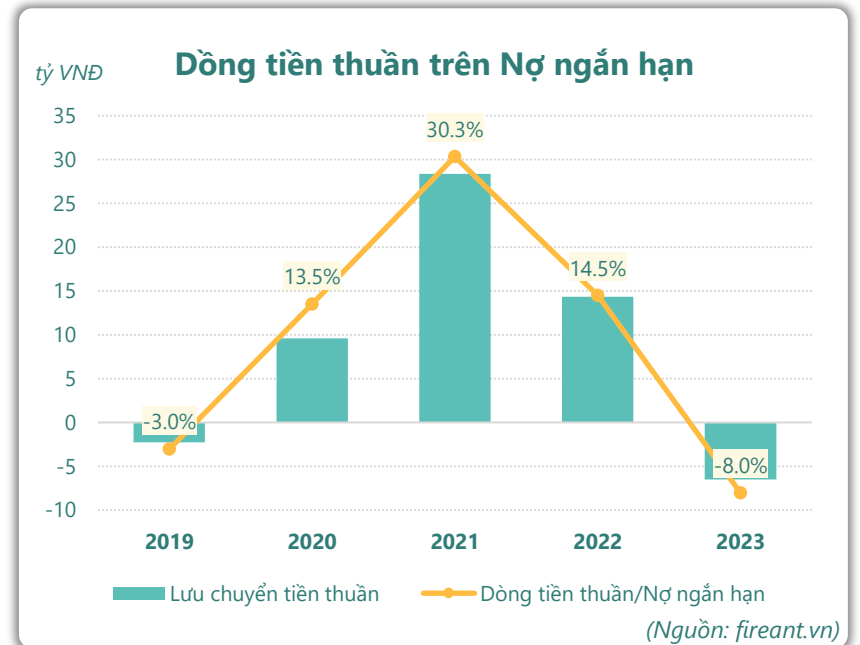
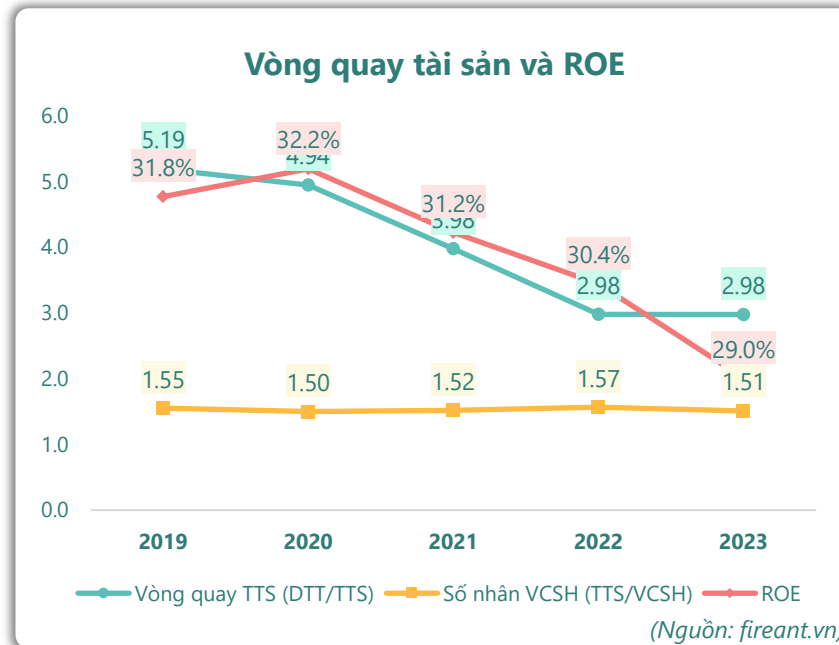
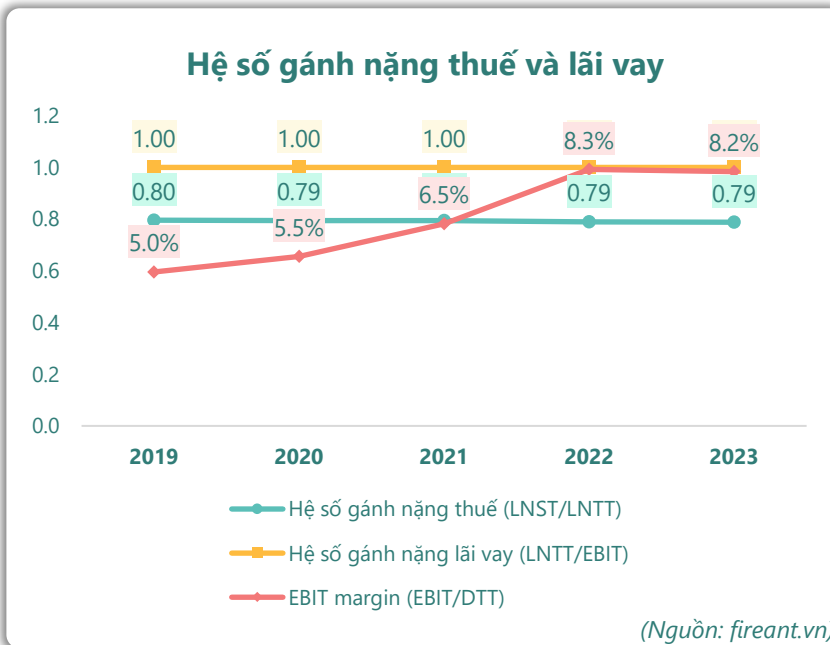
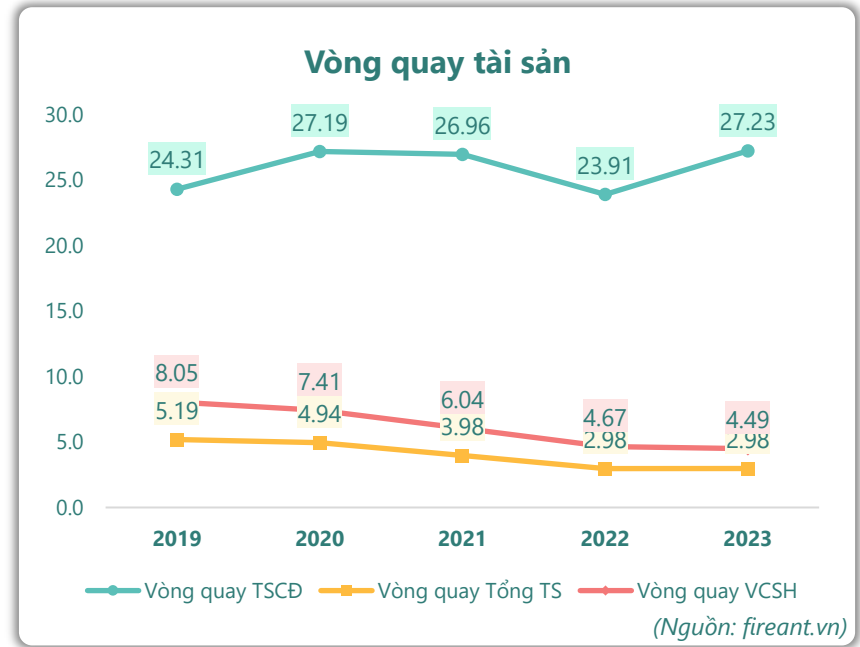
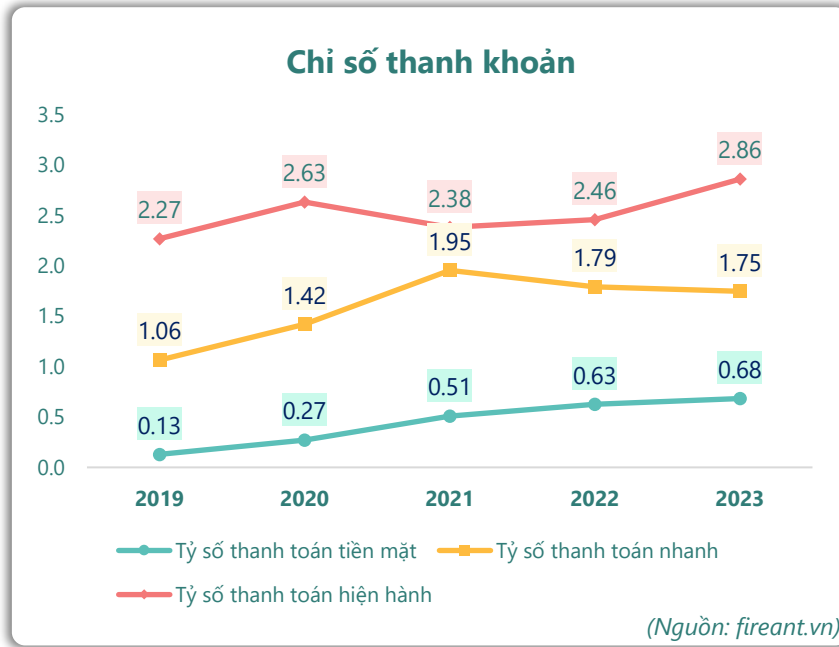
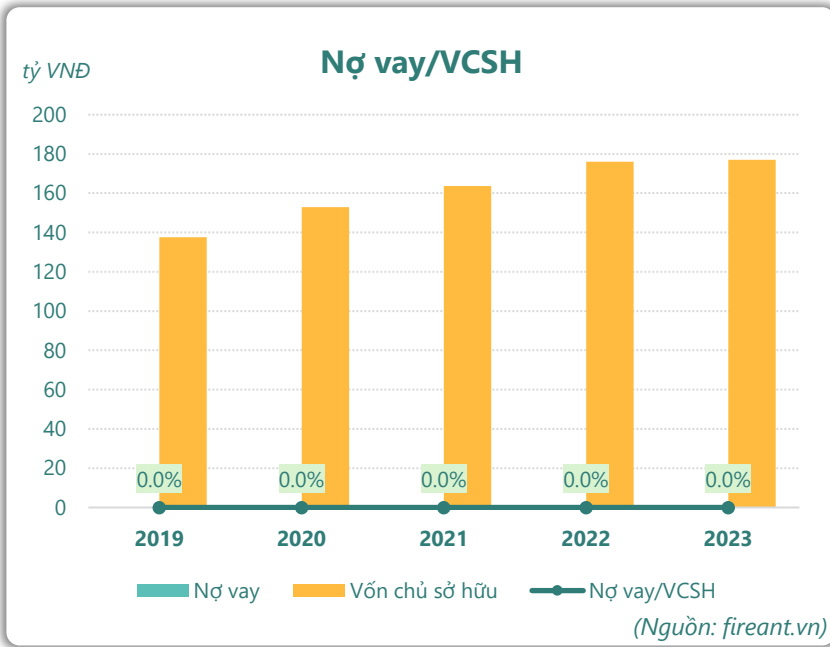


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	187	192	-2.8%	793	793	0.0%
Giá vốn hàng bán	151	154	-2.1%	649	646	0.4%
Lợi nhuận gộp	35.9	37.9	-5.3%	144	147	-1.8%
Doanh thu HĐTC	1.79	2.57	-30.4%	8.71	8.05	8.2%
Chi phí TC	0.16	1.25	-87.5%	0.48	1.46	-67.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	16.3	17.5	-7.1%	67.3	66.1	1.9%
Chi phí QLDN	5.00	6.73	-25.6%	21.7	23.0	-5.7%
LN thuần từ HĐKD	16.3	15.0	8.4%	63.3	64.2	-1.4%
Lợi nhuận khác	0.51	0.48	6.1%	1.68	1.36	23.3%
LN trước thuế	16.8	15.5	8.2%	65.0	65.5	-0.9%
Lợi nhuận sau thuế	13.2	11.8	12.0%	51.2	51.7	-1.0%
LNST của CĐ cty mẹ	13.2	11.8	12.0%	51.2	51.7	-1.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.7	-7.46	2.25	-0.79	25.8	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.4	37.2	-0.03	-0.05	14.4	8.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-41.0	0	0
Tiền đầu kỳ	33.9	32.1	61.8	64.1	22.2	62.4
Lưu chuyển tiền thuần	-1.77	29.7	2.22	-41.8	40.2	-7.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	-0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	32.1	61.8	64.1	22.2	62.4	55.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	258	275	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	232	243	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	55.3	61.8	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.5	63.5	-26.8%
Phải thu ngắn hạn	32.2	46.5	-30.8%
Hàng tồn kho	90.1	65.7	37.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	5.34	41.4%
Tài sản dài hạn	26.3	32.1	-18.0%
Phải thu dài hạn	0.05	0.04	23.3%
Tài sản cố định	26.2	32.0	-18.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.03	-48.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.0	98.8	-18.0%
Nợ ngắn hạn	81.0	98.8	-18.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.84	17.6	-78.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	177	176	0.5%
Vốn chủ sở hữu	177	176	0.5%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)